

Bản án số: 33/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 01-8-2023
V/v “Chia tài sản sau khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Nguyễn Phương Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Năm
2. Bà Trần Thị Kham Ly

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Kim - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Kim The - Kiểm sát viên

Ngày 01 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà **Lê Ngọc T**, sinh năm: 1987 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Đường Chuyển, xã Hậu Thạnh Đông, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An

2. Bị đơn: ông **Nguyễn Duy T1**, sinh năm: 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: **ấp K, xã H, huyện T, tỉnh Long An**

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Nguyễn Thị T2**, sinh năm: 1966 (vắng mặt)

3.2. Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm: 1963 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: **ấp K, xã H, huyện T, tỉnh Long An**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn - bà Lê Ngọc T trình bày:** Bà và ông Nguyễn Duy T1 cưới nhau vào đầu năm 2009. Tại lễ cưới, cha mẹ chồng có tặng cho vợ chồng bà 3 chỉ vàng 24k trước sự chứng kiến của thân tộc hai bên. Sau khi cưới, vợ chồng bà sống chung nhà với cha mẹ chồng là ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị T2 tại ấp K, xã H, huyện T, tỉnh Long An. Sau đám cưới, ông T1 kêu bà đưa vàng cho bà T2 cất giữ giùm nên bà đã đưa toàn bộ 30 chỉ vàng 24k cho bà T2 cất giữ. Đến giữa năm 2009, vợ chồng bà hỏi lấy lại vàng để làm ăn nhưng bà T2 nói số vàng đó bà T2 đã mượn sử dụng. Vợ chồng bà cũng thống nhất cho bà T2 mượn số vàng trên. Đến năm 2020, bà T2 có nói với vợ chồng bà là sẽ giao cho một công đất ruộng trừ vào số vàng 30 chỉ vàng 24k; sau đó vợ chồng bà trồng mít trên công đất này, nhưng bà T2 không tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà.

Từ khi bà về chung sống với ông T1, hai vợ chồng làm ruộng cho gia đình ông T1 với diện tích đất lúa là 04ha, số tiền có được từ việc thu hoạch lúa do cha mẹ chồng bà quản lý. Sau khi cưới được 02 năm, ông T1 lái xe dịch vụ của gia đình và lái xe thuê, tiền lái xe do ông T1 quản lý, không giao cho bà. Từ ngày đó, bà phải vừa chăm sóc cha mẹ chồng vì cha mẹ chồng thường xuyên bị bệnh, vừa nuôi con, vừa canh tác 4ha đất lúa, không có tiền để sử dụng nên bà phải đi làm thêm để kiếm tiền cho 02 con ăn học.

Đến năm 2020, bà T2 cho vợ chồng bà thuê 3ha đất để sản xuất lúa, do đó bà yêu cầu ông T1 không lái xe nữa mà về phụ canh tác lúa nhưng ông T1 không đồng ý. Từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn về kinh tế, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, rạn nứt, không thể tiếp tục chung sống nên bà và ông T1 đã thuận tình ly hôn theo Quyết định số 107/2022/QĐCNTTLH ngày 11/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh.

Theo quyết định ly hôn, về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để bà và ông T1 thỏa thuận. Theo thỏa thuận, bà và ông T1 chia đôi số vàng 30 chỉ vàng 24k, mỗi người 15 chỉ vàng 24k, nhưng bà T2, ông T1 không giao vàng cho bà. Nay bà yêu cầu ông Nguyễn Duy T1 và bà Nguyễn Thị T2 liên đới giao lại cho bà 1 chỉ vàng 24k.

*** Theo lời khai tại Tòa án, bị đơn là ông Nguyễn Duy T1 trình bày:**

Ông và bà T chung sống với nhau từ năm 2009, có tổ chức đám cưới. Khi đám cưới cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị T2 có tặng cho vợ chồng ông 3 chỉ vàng 24K, việc tặng cho này có họ hàng hai bên đều biết. Sau khi cưới, ông nhờ mẹ ruột là bà Nguyễn Thị T2 cất giữ giùm vợ chồng ông 3 chỉ vàng 24k. Do ông là con út nên sau khi cưới thì vợ chồng ông sống chung nhà với cha mẹ ruột. Trong quá trình sống chung nhà với cha mẹ ruột thì số vàng này mẹ ông đã bán hết để sử dụng chung trong gia đình vào mục đích: điều trị bệnh cho cha mẹ ông, mua bảo hiểm cho vợ chồng ông, chi phí để vợ chồng ông trồng mít, nuôi cá. Vì vậy hiện nay số vàng này đã không còn để chia cho bà T theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

*** Theo lời khai tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T2 trình bày:**

Bà là mẹ ruột của ông **Nguyễn Duy T1**. Tại lễ cưới của ông **T1** và bà **T** thì vợ chồng bà có tặng cho vợ chồng ông **T1** - bà **T** vàng cưới là 30 chỉ vàng 24k. Do ông **T1** là con út nên sau khi cưới thì vợ chồng ông **T1** sống chung nhà với vợ chồng bà. Sau khi cưới, vợ chồng ông **T1** nhờ bà cất giữ giữ 30 chỉ vàng 24K. Trong quá trình cất giữ vàng thì bà đã bán dần số vàng này để điều trị bệnh cho vợ chồng bà và để chi phí ăn uống, chi phí tiền sữa cho hai con của ông **T1**, bà **T** và các chi phí sinh hoạt khác trong gia đình. Vì vậy hiện nay bà đã bán hết 30 chỉ vàng cưới của ông **T1** và bà **T** nên không còn vàng để chia cho bà **T** theo yêu cầu khởi kiện của bà **T**.

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông **H** vẫn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và cũng không cung cấp ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và lời trình bày như đã nêu trên, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt không lý do.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật về thủ tục tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn: chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Bà **T** yêu cầu ông **T1** và bà **T2** liên đới trả cho bà **T** số vàng cưới 15 chỉ vàng 24k. Ông **T1** và bà **T2** không đồng ý với yêu cầu này.

Xét thấy, theo trình bày của bà **T** thì bà và ông **T1** cưới nhau năm 2009. Khi tổ chức đám cưới gia đình chồng có tặng cho bà **T** và ông **T1** 30 chỉ vàng 24k trước sự chứng kiến của thân tộc hai bên. Sau đám cưới ông **T1** kêu bà **T** đưa vàng cho bà **T2** (mẹ ông **T1**) cất giữ, bà **T** đã đưa toàn bộ 30 chỉ vàng 24k cho bà **T2** cất giữ. Đến giữa năm 2009, vợ chồng bà **T** lấy lại số vàng trên thì bà **T2** nói đã mượn sử dụng rồi. Đến năm 2020, bà **T2** có nói sẽ giao lại cho vợ chồng bà **T** một công đất ruộng trù vào 30 chỉ vàng cưới nhưng bà **T2** không tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà **T**. Đến năm 2022, bà **T** và ông **T1** ly hôn, về tài sản chung bà **T** và ông **T1** tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Theo bà **T** trình bày bà và ông **T1** tự thỏa thuận chia đôi số vàng 30 chỉ vàng 24k nhưng ông **T1** và bà **T2** không giao lại số vàng trên cho bà **T**. Tại biên bản đối chất ngày 30/3/2023, ông **T1** và bà **T2** cũng thừa nhận trong ngày cưới bà **T2**, ông **H** (cha mẹ chồng) có tặng cho vợ chồng bà **T**, ông **T1** 30 chỉ vàng 24k và sau khi cưới vợ chồng bà **T**, ông **T1** có nhờ bà **T2** cất giữ giữ 30 chỉ vàng 24k. Theo ông **T1** trình bày trong quá trình sống chung nhà với cha mẹ ruột thì ông **T1** có kêu bà **T2** bán vàng để sử dụng trong gia đình như điều trị bệnh cho cha mẹ ông **T1**, mua bảo hiểm cho vợ chồng ông **T1**, chi

phí để vợ chồng ông T1 trồng mít, nuôi cá và các chi phí sinh hoạt khác trong gia đình, vì vậy hiện nay không còn vàng để chia cho bà T. Theo bà T2 trình bày trong quá trình cất giữ vàng giùm ông T1 có kêu bán số vàng trên để điều trị bệnh cho vợ chồng bà T2 nên bà T2 đã bán số vàng cưới để điều trị bệnh và chi phí ăn uống, chi phí tiền sữa cho 02 con của ông T1 và các chi phí sinh hoạt khác, vì vậy hiện nay không còn vàng để chia theo yêu cầu của bà T. Tuy nhiên, ông T1 và bà T2 không có chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình. Phía bà T cho rằng từ khi cưới về làm dâu sống chung nhà thì vợ chồng bà T canh tác ruộng lúa của cha mẹ chồng nhưng đến khi thu hoạch thì bà T2 là người quản lý tiền. Hơn nữa, theo bà T trình bày bà không biết việc bà T2 bán số vàng cưới của bà và ông T1 và việc bán vàng cưới thì ông T1, bà T2 không nói với bà. Đồng thời, bà cũng không thừa nhận có sử dụng tiền từ việc bán vàng cưới để chi phí vào các mục đích như ông T1 và bà T2 trình bày. Do đó, việc ông T1 và bà T2 cho rằng 30 chỉ vàng cưới đã bán để chi phí cho gia đình nên không đồng ý chia cho bà T là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên, căn cứ Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc T, buộc ông Nguyễn Duy T1 và bà Nguyễn Thị T2 liên đới trả cho bà Lê Ngọc T 15 chỉ vàng 24k. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp về việc chia tài sản sau khi ly hôn giữa nguyên đơn Lê Ngọc T với bị đơn Nguyễn Duy T1 là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Tại phiên tòa, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan từ chối nhận văn bản tố tụng của Tòa án nên Tòa án đã tiến hành lập biên bản từ chối nhận văn bản tố tụng theo quy định. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà Lê Ngọc T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Duy T1 và bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ liên đới giao lại cho bà T số vàng cưới là 15 chỉ vàng 24K. Ông T1 và bà T2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Xét thấy, vào đầu năm 2009, bà T và ông T1 có tổ chức đám cưới. Tại lễ cưới, bà T, ông T1 được cha mẹ ông T1 là ông H và bà T2 tặng cho vàng cưới là 30 chỉ vàng 24K. Sau khi cưới, toàn bộ số vàng này bà T và ông T1 đã đưa cho bà T2 cất giữ giùm. Đến giữa năm 2009, vợ chồng bà T, ông T1 lấy lại số vàng cưới nhưng bà T2 nói bà đã mượn để sử dụng. Từ thời điểm đó cho đến nay thì bà T2 chưa trả lại cho bà T, ông T1 số vàng cưới này.

Trong quá trình chung sống, bà T và ông T1 phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng nên đã được Tòa án giải quyết ly hôn theo [HYPERLINK "7" \o "quyết" quyết định](#)

công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số 107/2022/QĐCNTTLH ngày 11/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh. Tại thời điểm Tòa án giải quyết ly hôn, bà T và ông T1 không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung mà để vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết. Theo lời trình bày của bà T, sau khi ly hôn, bà T và ông Tân t thỏa thuận chia tài sản chung mỗi người 15 chỉ vàng 24K nhưng sau đó ông T1 và bà T2 không giao vàng cho bà T.

Theo lời trình bày tại biên bản đối chất ngày 30/3/2023, bà T2 và ông T1 đều thừa nhận vợ chồng bà T2 có tặng cho bà T và ông T1 số vàng cưới là 30 chỉ vàng 24K. Sau khi cưới thì bà T2 là người cất giữ toàn bộ số vàng này. Tuy nhiên ông T1 và bà T2 trình bày trong thời gian cất giữ vàng thì bà T2 đã bán dần số vàng này nên hiện nay không còn để chia cho bà T. Ông T1 trình bày số vàng này bà T2 bán để điều trị bệnh cho vợ chồng bà T2, mua bảo hiểm cho ông T1 và bà T, chi phí cho ông T1 và bà T trông mít, nuôi cá và các chi phí sinh hoạt khác trong gia đình. Bà T2 thì trình bày số vàng này được bán để điều trị bệnh cho vợ chồng bà T2, chi phí ăn uống, chi phí mua sữa cho hai con của bà T, ông T1 và các chi phí khác trong gia đình. Tuy nhiên bà T trình bày bà không biết việc bà T2 bán vàng và bà T2 bán số vàng này cũng không được sự đồng ý của bà. Ngoài ra bà T cho rằng bà không sử dụng số tiền do bà T2 bán vàng có được để chi phí vào các mục đích như lời trình bày của ông T1 và bà T2. Vì vậy lời trình bày của ông T1 và bà T2 là không có căn cứ.

Từ những nhận định trên có cơ sở xác định tài sản chung của vợ chồng bà T và ông T1 là 30 chỉ vàng 24K (vàng cưới). Số vàng này do bà T2 đang quản lý nên bà T2 phải có nghĩa vụ giao lại cho bà T, ông T1 để chia tài sản chung sau khi ly hôn. Do số vàng cưới (30 chỉ vàng 24K) là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên ông T1 phải có nghĩa vụ chia cho bà T 15 chỉ vàng 24K. Vì vậy Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc ông T1 và bà T2 có nghĩa vụ liên đới giao lại cho bà T 15 chỉ vàng 24K.

[3] Về án phí: Theo thông tin cung cấp giá vàng của tiệm V Đẩu kinh doanh tại chợ T3 (khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An) xác định giá vàng ngày 01/8/2023 có giá là 5.550.000 đồng/01 chỉ vàng 24K. Hội đồng xét xử áp dụng giá vàng nêu trên làm cơ sở tính án phí.

Các đương sự có nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Lê Ngọc T.**

Buộc ông **Nguyễn Duy T1** và bà **Nguyễn Thị T2** có nghĩa vụ liên đới giao cho bà **Lê Ngọc T** 15 (mười lăm) chỉ vàng 24K.

Về án phí:

Bà **Lê Ngọc T** phải chịu 4.162.500 đồng án phí sơ thẩm. Chuyển số tiền tạm ứng án phí bà **T** đã nộp là 2.025.000 đồng theo Biên lai thu số 0004386 ngày 01 tháng 3 năm 2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh sang thành án phí. Bà **T** còn phải nộp thêm 2.137.500 đồng.

Ông **Nguyễn Duy T1**, bà **Nguyễn Thị T2** có nghĩa vụ liên đới chịu 4.162.500 đồng án phí sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- TAND tỉnh Long An;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Nguyễn Phương Chi

